chǔ nǚ

处女

noun · virgin; maiden

Example Sentences

tā shì yī wèi nián qīng de chǔ nǚ duì ài qíng chōng mǎn huàn xiǎng
她是一位年轻的处女，对爱情充满幻想。

She is a young virgin, full of fantasies about love.

zài gǔ dài chǔ nǚ cháng bèi shì wéi chún jié de xiàng zhēng
在古代，处女常被视为纯洁的象征。

In ancient times, virgins were often seen as symbols of purity.

Trace each character, then write the word on your own.

处 处 处 处 处 处 处 处

女 女 女 女 女 女